



quán fú

蜷伏

verb · to lie curled up

Example Sentences

māo quán fú zài shā fā shàng

猫蜷伏在沙发上。

The cat lies curled up on the sofa.

xiǎo gǒu quán fú zài zhǔ rén jiǎo biān shuì jiào

小狗蜷伏在主人脚边睡觉。

The puppy lies curled up at its owner's feet sleeping.

hán lěng zhōng tā quán fú zài jiǎo luò lǐ qǔ nuǎn

寒冷中，他蜷伏在角落里取暖。

In the cold, he lay curled up in a corner to keep warm.

Trace each character, then write the word on your own.

蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷
蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷					
伏	伏	伏	伏	伏	伏	伏	伏	伏		